

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ T  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 3605/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 20/9/2022

V/v ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Bà Trần Ngọc Khánh

***Các Hội thẩm nhân dân:***

1. Bà Nguyễn Thị Hương
2. Ông Nguyễn Thành Vinh

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Ông Nguyễn Văn Tuyền – Kiểm sát viên.

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Mến, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 20 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 644/2022/TLST-HNGĐ ngày 22/3/2022, về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5483/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 09/8/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 6204/2022/QĐST-HNGĐ ngày 29/8/2022, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:*** Bà Phạm Thị H, sinh năm: 1985

Địa chỉ: số nhà 861/165/68 đường T1, Khu phố X, phường TH, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

***Bị đơn:*** Ông Bùi Xuân D, sinh năm: 1981

Địa chỉ: số nhà 17 Đường Z, Khu phố E, phường T2, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Tại đơn khởi kiện ngày 02 tháng 3 năm 2022 và lời trình bày của nguyên đơn bà Phạm Thị H:

Bà và ông Bùi Xuân D tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường O, thành phố P, tỉnh Gia Lai vào ngày 18/4/2012. Cuộc sống chung của vợ chồng hạnh phúc đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn do

tính cách ông D gia trưởng, luôn áp đặt suy nghĩ của ông lên mọi mặt trong cuộc sống gia đình và thường ghen tuông vô cớ, có thái độ xem thường và xúc phạm bà. Mâu thuẫn xảy ra trong thời gian dài không khắc phục được nên vợ chồng không thể nói chuyện, chia sẻ lẫn nhau. Đầu năm 2021 do căng thẳng áp lực về tinh thần, nhận thấy không thể tiếp tục cuộc sống chung nên bà đã tách ra sống riêng. Đến nay bà xác định không thể hàn gắn tình cảm, xây dựng hạnh phúc gia đình với ông D nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Bùi Xuân D.

Con chung: Có một con chung tên Bùi Vĩnh A, sinh ngày 12/11/2013. Con chung hiện do ông D trực tiếp nuôi dưỡng, để đảm bảo điều kiện sinh sống và học tập ổn định cho con nên bà giao con cho ông D tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc. Bà không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ bị đơn ông Bùi Xuân D đến trụ sở Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn vắng mặt.

Tại phiên tòa, bà Phạm Thị H giữ nguyên yêu cầu ly hôn ông Bùi Xuân D. Do vợ chồng không tự giải quyết được mâu thuẫn nên bà đã hai lần nộp đơn xin ly hôn tại Tòa án và nhiều lần thuyết phục ông D đến Tòa hòa giải nhưng ông D không quan tâm. Với mong muốn tạo cơ hội cho vợ chồng hàn gắn tình cảm, bà đã rút đơn, tuy nhiên thực tế ông bà vẫn không thể quay về đoàn tụ. Vì vậy, bà yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn để bà ổn định cuộc sống. Về con chung, bà đồng ý giao con chung cho ông D nuôi dưỡng và tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng. Ông D đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa nhưng vắng mặt. Vì vậy Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Tòa án đã thực hiện các trình tự, thủ tục theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, bà Phạm Thị H được ly hôn ông Bùi Xuân D. Giao con chung tên Bùi Vĩnh A cho ông D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà H cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi con chung trưởng thành.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Xét, quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là “Ly hôn”. Do bị đơn cư trú tại thành phố T nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về nội dung: Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số 23 ngày 18/4/2012 của Ủy ban nhân dân phường O, thành phố P, tỉnh Gia Lai có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Phạm Thị H và ông Bùi Xuân D là hợp pháp.

Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông D đã xảy ra những mâu thuẫn do tính cách không hòa hợp. Bà H xác định vợ chồng không còn tôn trọng, quan tâm, chia sẻ lẫn nhau. Thời gian dài ông D không lắng nghe các ý kiến và nguyện vọng của bà nên bà không còn tình cảm và không thể tiếp tục chung sống. Đến nay bà H yêu cầu ly hôn và ông D vắng mặt, không đến Tòa án để tham gia hòa giải, không có ý kiến thể hiện thiện chí mong muốn đoàn tụ. Do đó yêu cầu ly hôn của bà H là có cơ sở chấp nhận.

Con chung: Căn cứ lời khai của nguyên đơn phù hợp với bản sao giấy khai sinh số 507 ngày 19/11/2013 do Ủy ban nhân dân thị trấn Thuận An, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp, đủ căn cứ xác định bà H và ông D có một con chung tên Bùi Vĩnh A. Bị đơn ông Bùi Xuân D mặc dù không đến Tòa án trong suốt quá trình tố tụng, tuy nhiên tại hồ sơ vụ án bà H khởi kiện về việc ly hôn trước đây, ông D đã có bản tự khai xác định ông đang trực tiếp nuôi dưỡng và có nguyện vọng tiếp tục nuôi dưỡng con chung Bùi Vĩnh A.

Trẻ Bùi Vĩnh A sinh ngày 12/11/2013, hiện đã đủ 07 tuổi. Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, để xem xét nguyện vọng của con muốn được sống cùng cha hay mẹ, Tòa án đã tổ chức buổi lấy ý kiến của trẻ A tại nơi cư trú. Tại biên bản ghi nhận sự việc ngày 05/8/2022, ông D xác định đã nhận được thông báo của Tòa án về việc lấy ý kiến của trẻ A, tuy nhiên do đang trong thời gian nghỉ hè nên trẻ A được ông đưa về quê nội chơi, không có mặt ở nhà. Như vậy, có đủ căn cứ xác định trẻ A hiện đang được ông D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Xét, việc quyết định giao con cho ai nuôi Hội đồng xét xử phải xem xét bảo đảm quyền lợi mọi mặt của con. Trẻ Bùi Vĩnh A hiện đang sống với ông D, bà H thừa nhận ông D nuôi con tốt và đồng ý giao con cho ông D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Căn cứ yêu cầu được trực tiếp nuôi con của ông D và tình hình thực tế; đồng thời để đảm bảo sự ổn định về điều kiện chỗ ở và học tập cho trẻ A nên Hội đồng xét xử quyết định giao con cho ông D tiếp tục nuôi dưỡng.

Nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Bà H tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng là phù hợp nên Hội đồng xét xử công nhận.

Tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

Nợ chung: Nguyên đơn xác định không có nợ chung.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà H phải chịu theo quy định.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 2 Điều 269; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; 83; 84; Điều 110; Điều 116 và Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H về việc “Ly hôn” đối với ông Bùi Xuân D;

1.1. Về quan hệ hôn nhân:

Bà Phạm Thị H được ly hôn ông Bùi Xuân D.

1.2. Con chung: Giao con Bùi Vĩnh A (nam), sinh ngày 12/11/2013 cho Bùi Xuân D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Bà Phạm Thị H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 (ba triệu) đồng. Thực hiện việc cấp dưỡng từ tháng 10/2022 cho đến khi con chung đủ tuổi trưởng thành.

Bà Phạm Thị H được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một bên hoặc cả hai bên Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng.

Trường hợp ông Bùi Xuân D có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Phạm Thị H không thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi trên số tiền phải thi hành tương ứng với thời gian chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.3. Tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Án phí sơ thẩm: Bà Phạm Thị H phải chịu án phí ly hôn 300.000 (ba trăm nghìn) đồng và án phí cấp dưỡng 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được trừ

vào tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0026139 ngày 17/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà H còn phải nộp thêm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí.

3. Quyền và thời hạn kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 7; 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (đã sửa đổi, bổ sung năm 2014)”.

**Nơi nhận:**

- TAND TP.HCM;
- VKSND Tp.T;
- CCTHADS Tp.T;
- Đương sự;
- UBND phường O,
- thành phố P, tỉnh Gia Lai;
- Lưu: VP, Hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Trần Ngọc Khánh**